

Bản án số: 350/2024/DS-PT

Ngày: 02 - 7 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng hùn vốn,
đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Bà Trần Thị Ngọc Quý – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2024/TLPT- DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng hùn vốn; Đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại về tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 208/2023/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 331/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:***

1. Nguyễn Thị L, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà E, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà I, đường N, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng

Tháp.

3. Nguyễn Văn T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số nhà A, chung cư B, phường A, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, chị Đ, anh T là: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số nhà I, đường N, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2024).

- *Bị đơn: Nguyễn Văn S, sinh năm 1968;*

Địa chỉ: Số nhà A, đường N, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S là: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà A, đường T, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trần Kim Đ1, sinh năm 1970;

2. Nguyễn Kiều N1, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: Số nhà A, đường N, phường M, thành phố C, tỉnh Đ (Thành viên hộ ông S).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ1 và chị T2 là: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà A, đường T, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2024).

3. Nguyễn Chí T3, sinh năm 1960 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà A, N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trần Văn T4, sinh năm 1959 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Lê Thị Thanh T5, sinh năm 1958 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà I, Nguyễn Tất T6, Khóm D, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Vợ ông T6).

6. Bùi Văn D (Chết);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D:

6.1 Trần Kim N2, sinh năm 1954 (Xin vắng mặt);

6.2 Bùi Thị Phương T7, sinh năm 1977 (Xin vắng mặt);

6.3 Bùi Tấn T8, sinh năm 1981(Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, đường H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Phạm Ngọc A, sinh năm 1955 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Trương Bình D1, sinh năm 1966 (Xin vắng mặt chiều 02/7/2024);

9. Nguyễn Kim C, sinh năm 1970;

10. Trương Thị Huỳnh N3, sinh năm 1990;

11. Trương Bình Quốc E, sinh năm 1994;

12. Trương Bình A1, sinh năm 2001 (Xin vắng mặt chiều ngày 02/7/2024);

13. Trương Tiến P (Thành P1), sinh năm 1992;

14. Nguyễn Thị Gia Q, sinh năm 1993;

15. Nguyễn Thị H, sinh năm 1950 (Xin vắng mặt chiều ngày 02/7/2024);

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị N3, anh Quốc E1, anh P1, chị Gia Q1 là: Ông Trương Bình D1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

16. Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số nhà B, Tổ H, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

17. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

Đại diện theo pháp luật là: Ông Hồ Thanh P2 – Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền là: Ông Nguyễn Hoàng H1 – Phó trưởng Phòng Thẩm tra và Xác minh đơn Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/02/2024, xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, Quốc lộ C, xã A, huyện C, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Ú là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Ông Nguyễn Phước T9 (Chết 2018) có vợ là bà Nguyễn Thị L, các con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Đ.

Năm 1998, ông T9 có mua 10.505,5m² đất của ông Trương Bình D1 thuộc thửa 764, 768, 769, 770, 1508. Mua của ông Phạm Văn T10 và bà Nguyễn Thị B 6.000m² đất và của ông Lý Văn L1 570m² đất thuộc thửa 1509, 1462 tại xã T, huyện T và nhờ ông Nguyễn Văn S đứng tên dùm.

Khi ông T9 còn sống, ông T9 nhiều lần yêu cầu ông S trả đất để ông T9 đứng tên QSD đất, nhưng ông S không thực hiện.

Sau khi ông T9 chết, ông S không trả lại đất cho vợ con ông T9 mà lấy phần đất này chuyển nhượng hết cho ông Phạm Ngọc A.

Vì vậy, các Nguyên đơn yêu cầu hộ ông S trả lại toàn bộ diện tích đất mà ông T9 chuyển nhượng năm 1998 gồm các thửa 1509, 1462, 764, 768, 769, 770, 1508 cho những người thừa kế của ông T9 là bà L, chị N, anh T và chị Đ đứng tên QSD đất (Nay là thửa 56, diện tích 5.512,3m², TĐĐ số 22; thửa 107, diện tích 675m²; thửa 40, diện tích 5.088,9m²; thửa 36, diện tích 1.786,8m² và thửa 15 diện tích 1.602,8m² cùng TĐĐ số 44, đất tại xã T).

Bà L, chị N, anh T, chị Đ không khởi kiện ông Ngọc A, ông Bình D1 và không có yêu cầu khởi kiện khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Năm 1998, ông cùng với các ông Nguyễn Chí T3, Trần Văn T4, Bùi Văn D và Nguyễn Phước T9 hùn mua đất của ông Trương Bình D1 diện tích 10.000m² và mua của ông Phạm Văn T10, ông Lý Văn L1 diện tích 6.000m², tại xã T, huyện T và thống nhất giao cho ông S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

Việc hùn mua các ông chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ. Tổng giá trị các thửa đất khi mua là 209.510.000 đồng (Chia làm 05 phần).

Năm 2009, ông T9 thỏa thuận với các ông là cho ông T9 mượn phần đất chuyển nhượng của ông Bình D1 để thế chấp Ngân hàng lấy tiền làm ăn nên các ông đồng ý.

Năm 2016, do ông T9 vay Ngân hàng không có khả năng thanh toán nên các ông bàn bạc thống nhất bán phần đất nhận chuyển nhượng của ông Bình D1 (Đối diện trường C1) cho ông Phạm Ngọc A với giá 2.303.000.000 đồng (Lúc này ông T9 vẫn còn sống).

Số tiền 2.303.000.000 đồng chia làm 05 phần, mỗi người nhận 460.600.000 đồng. Do ông Ngọc A cho ông T9 ứng trước số tiền 1.000.000.000 đồng (Ứng lần thứ nhất 300.000.000 đồng để ông T9 đi trả Ngân hàng, nhưng không đủ nên ứng lần thứ hai 700.000.000 đồng để trả Ngân hàng). Như vậy, đối với phần đất này ông T9 đã nhận nhiều hơn phần của mình số tiền 539.400.000 đồng (Giấy tờ ông T9 nhận đặt cọc bán đất ông Ngọc A còn giữ).

Năm 2018 ông T9 chết, đến năm 2021 các ông bàn bạc chuyển nhượng thửa 56 (Phần đất chuyển nhượng của ông Bảy T11 và ông L1) cho ông Phạm Ngọc A với với giá 12.000.000.000 đồng (Ông T4 là người điện thoại trực tiếp cho bà L thông báo, nhưng bà L không ý kiến gì). Số tiền 12 tỷ đồng chia thành 05 phần hùn, mỗi phần 2.400.000.000 đồng (Tại nhà ông T3, ông Ngọc A giao đủ 12.000.000.000 đồng).

Ông S, ông T4, ông T3, bà N2 (Vợ ông D) đã nhận đủ mỗi người 2.400.000.000 đồng. Còn phần ông T9 số tiền 2.400.000.000 đồng trừ đi 539.400.000 đồng mà ông T9 nhận nhiều hơn trước đây, còn lại là 1.860.600.000 đồng (Ông T4 không giao cho bà L mà ông T4 lấy số tiền này giao cho bà T5 để trừ nợ của ông T9). Bởi vì, căn cứ quyết định thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, thì ông T9, bà L có nghĩa vụ phải trả cho bà Lê Thị Thanh T5 (Vợ ông T4) số tiền 2.500.800.000 đồng.

Ngày 15/3/2022, Chi cục Thi hành án huyện Tân Hưng lập biên bản về việc giải quyết thi hành án, cụ thể ông T9, bà L phải thi hành cho bà T5 số tiền 2.172.308.000 đồng và khấu trừ số tiền 1.860.600.000 đồng. Như vậy, ông T9, bà L còn nợ bà T5 số tiền 312.309.000 đồng.

Do đó, ông S không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà L, chị N, chị Đ và anh T.

Đối với thửa đất số 15, diện tích 1.602,8m² cùng TBD số 44, ông S trả lại cho ông Bình D1. Vì ông S và các ông T3, T4, D, T9 không chuyển nhượng phần đất này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn T4, ông Nguyễn Chí T3 trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn S.

Đối với thửa đất số 15, diện tích 1.602,8m² cùng TBD số 44, ông T4, ông T3 khẳng định không chuyển nhượng phần đất này của ông Bình D1.

Việc ông S được đứng tên QSD đất thửa 15, TBD số 44 là do cơ quan chuyên môn nhầm lẫn trong việc cấp giấy chứng nhận.

+ Ông Phạm Ngọc A trình bày:

Ngày 15/5/2022, ông ký hợp đồng bơm cát với công ty TNHH H2, bơm 10.000m³ cát với đơn giá 125.000 đồng/m³ cát.

Ngày 21/5/2022, ông và C2 tiến hành lắp đường ống bơm cát tại thửa 56, tờ bản đồ số 22, thì bị bà Nguyễn Thị Ú ngăn cản nên được Ủy ban nhân dân xã T lập biên bản tạm ngừng việc bơm cát.

Đến ngày 01/6/2022, Ủy ban nhân dân xã T có Công văn số 224/UBND ngày 01/6/2022 cho phép ông được quyền tiếp tục bơm cát trên phần đất do ông đứng tên.

Khi ông tiếp tục yêu cầu C2 bơm cát thì C2 cho rằng giá cát tăng nên không thực hiện hợp đồng.

Ngày 15/6/2022, ông ký hợp đồng bơm cát với anh Nguyễn Hữu Q2 để bơm cát lên thửa 56 với tổng khối lượng đã bơm là 5.430m³ x giá 170.000 đồng. Ngày 20/6/2022, ông ký hợp đồng bơm cát với anh Từ Chánh V để bơm cát lên thửa 56 với tổng khối lượng đã bơm là 2.436m³ x giá 170.000 đồng.

Do bị ngăn cản không bơm cát được, dẫn đến giá cát tăng bị thiệt hại thực tế về số tiền bơm cát là 495.000.000 đồng nên ông yêu cầu bà L, chị N, anh T, chị Đ và bà Ú bồi thường thiệt hại số tiền là 495.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L, chị N và bà Ú liên đới bồi thường thiệt hại tiền bơm cát cho ông là 353.970.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà không đồng ý theo yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Ngọc A.

Bà yêu cầu hộ ông S trả lại cho các Nguyên đơn các thửa đất theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 56, diện tích 5.512,3m², TĐĐ số 22; thửa 107, diện tích 675m²; thửa 40, diện tích 5.088,9m², thửa 36, diện tích 1.786,8m² và thửa 15 diện tích 1.602,8m² cùng TĐĐ số 44, đất tọa lạc tại T mà năm 1998 ông T9 đã mua và nhờ ông S đứng tên dùm.

+ Ông Trương Bình D1 trình bày:

Thửa đất số 15, diện tích 1.602,8m² cùng TĐĐ số 44, đất tại xã T, huyện T do gia đình ông quản lý, sử dụng từ xưa đến nay. Không có chuyển nhượng cho ông S. Nhưng việc ông S đứng tên quyền sử dụng đất là do nhầm lẫn của cơ quan chuyên môn trong việc cấp giấy. Vụ việc này, ông S và hộ gia đình ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Bà Trần Kim Đ1, chị Nguyễn Kiều N1, bà Lê Thị Thanh T5, bà Trần Kim N2, chị Bùi Thị Phương T7 và anh Bùi Tấn T8 không có ý kiến, yêu cầu gì.

+ Anh Trương Tiến P, chị Nguyễn Thị Gia Q, bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu, ý kiến gì.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 16/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Văn S, Trần Kim Đ1, Nguyễn Kiều N1) trả lại thửa đất 15, diện tích 1.602,8m² thuộc thửa số 44, đất tọa lạc tại xã T do hộ ông Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Văn S, Trần Kim Đ1, Nguyễn Kiều N1) trả lại thửa đất 36, diện tích

1.786,8m²; thửa 40, diện tích 5.088,9m²; thửa đất 107, diện tích 675m², cùng tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 56, diện tích 5.512,3m², tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại xã T.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc A yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 141.030.000 đồng và đình chỉ yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc A.

Buộc bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Ú bồi thường thiệt hại về tài sản (tiền bơm cát) số tiền 353.970.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/10/2023 bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ú làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Phạm Ngọc A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ú, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc các Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả lại các thửa đất 15, thửa 36, thửa 107, thửa 40 và thửa 56. Vì các thửa đất này ông Nguyễn Phước T9 (Là chồng, cha của các Nguyên đơn) nhận chuyển nhượng của ông Trương Bình D1, ông Phạm Văn T10, ông Lý Văn L1 và nhờ ông Nguyễn Văn S đứng tên dùm giấy chứng nhận QSD đất là không phù hợp. Bởi vì:

Căn cứ Đơn khởi kiện ngày 09/6/2022 (BL 02) và Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 08/7/2022 (BL 15 – 16) do bà L, chị N, anh T, chị Đ ký tên đều thể hiện nội dung:

“Năm 1998, khi ông T9 còn sống có cùng ông S, ông T4, ông T3, ông D có hùn mua các phần đất, cụ thể như sau:

- Mua của ông Trương Bình D1 diện tích 10.000m²;

- Mua của ông Phạm Văn T10 và bà Nguyễn Thị B với diện tích 6.000m².

Tháng 9 năm 1998, ông T9, ông S, ông T4, ông T3, ông D thỏa thuận thống nhất cử ông S đại diện đứng tên các phần đất nêu trên”...

Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 20/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã T (BL 03 – 04) bà Ú đại diện cho bà L, chị N, anh T, chị Đ trình bày:

“Tôi yêu cầu ông S, ông T3, ông T4, ông D trả lại phần đất mà ông T9 hùn mua với các ông: gồm phần đất của ông Trương Bình D1 và ông Phạm Văn T10. Gồm các thửa đất 769, 770, 768, 764, 1508, 1509, 1462”...

Căn cứ giấy xác nhận ngày 02/12/2021 do ông Nguyễn Văn S xác nhận có nội dung: Năm 2000, ông S cùng với ông T4, ông T3, ông D và ông T9 hùn mua đất của ông Bình D1 và ông Bảy T11.

Căn cứ xác nhận của ông Phạm Thành P3 (Con ông T11) ngày 16/8/2023 (BL 56) và Biên bản lấy lời khai của ông P3 ngày 15/9/2023, ông P3 xác định: Giấy xác nhận ngày 16/8/2023 là do ông P3 ký xác nhận theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Út . Ông P3 xác nhận năm 1998 ông Phạm Văn T10 (Cha ông P3) có bán đất cho ông S và ông T9 (có việc hùn mua đất, nhưng ông S, ông T9 hùn với ai thì ông P3 không biết....).

Còn ông Trương Bình D1 thì trình bày: Ngày 26/4/1999, ông có chuyển nhượng đất cho ông S, ông T9, ông T4, ông T3, ông D. Ông đã nhận đủ tiền và đã

giao đất. Nhưng ai là người đứng tên quyền sử dụng đất thì ông không biết. Riêng thửa đất số 15, ông không có chuyển nhượng.

Ngoài ra, bà L, chị N, anh T, chị Đ không cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông T9 có nhờ ông S đứng tên trùm các thửa đất 15, 36, 107, 40, 56. Vì vậy, bà L, chị N, anh T, chị Đ yêu cầu ông S trả lại các thửa đất 15, 36, 107, 40, 56 với lý do ông T9 nhờ đứng tên trùm là không có căn cứ.

[2] Xét việc ông Nguyễn Văn S cho rằng vào năm 1998, ông cùng với ông T9, ông T4, ông T3, ông D hùn mua các thửa đất 764, 768, 769, 770, 1508, 1509, 1462. Tổng giá trị các thửa đất khi mua là 209.510.000 đồng (Chia làm 05 phần) và các ông thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn S đứng tên QSD đất các thửa đất trên.

Năm 2016, các ông bán thửa đất chuyển nhượng của ông Trương Bình D1 cho ông Phạm Ngọc A với giá 2.303.000.000 đồng.

Năm 2021, các ông bán luôn phần đất còn lại cho ông Phạm Ngọc A được tổng số tiền 12.000.000.000 đồng.

Số tiền nêu trên đã được chia đều làm 5 phần cho các ông gồm: Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Phước T9, ông Trần Văn T4, ông Nguyễn Chí T3 và ông Bùi Văn D xong.

[3] Đối với thửa đất số 15, diện tích 1.602,8m², thuộc TBĐ số 44, ông S khẳng định là năm 1999, ông, ông T9, ông T4, ông T3 và ông D không có mua thửa đất này. Việc ông S được đứng tên thửa đất số 15 là do cơ quan chuyên môn nhầm lẫn trong khâu cấp giấy. Còn ông Bình D1 xác định thửa đất số 15 là của hộ gia đình ông quản lý, sử dụng từ trước đến nay, không có việc chuyển nhượng. Trên đất còn có căn nhà của anh Trương Tiến P và bà Nguyễn Thị H (Là người thân của ông D1). Các nội dung trên được ông T4, ông T3, bà N2 (Vợ ông D) đều thừa nhận.

Do đó, ông S không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của các Nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Xét việc ông Ngọc A yêu cầu bà L, chị N và bà Ú bồi thường thiệt hại cho ông số tiền bơm cát 353.970.000 đồng cho thấy:

Tại tòa án cấp sơ thẩm bà Ú thừa nhận ngày 21/5/2022, bà trực tiếp ngăn

cản ông Ngọc A bơm cát lên thửa đất 56, tờ bản đồ số 22, tại xã T. Việc bà Ú ngăn cản là do bà L, chị N, anh T, chị Đ yêu cầu bà Ú thực hiện. Còn chị N thừa nhận do chị ở xa nên khi nghe bà Ú thông tin ông Ngọc A tiến hành bơm cát lên thửa đất 56, chị đã điện thoại trực tiếp cho bà Ú để yêu cầu bà Ú ngăn cản ông Ngọc A bơm cát. Tại Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị L ngày 19/4/2023 (BL 247 – 248) bà L khai là bà ủy quyền miệng cho bà Ú để yêu cầu bà Ú ngăn cản ông Ngọc A bơm cát. Do hành vi ngăn cản nêu trên làm cho ông Ngọc A không thể bơm cát được, khi bơm cát được thì giá cát tăng đã làm thiệt hại cho ông Ngọc A nên ông yêu cầu bồi thường thiệt hại là có căn cứ.

Căn cứ vào 03 hợp đồng bơm cát do ông Ngọc A cung cấp cho Tòa án thể hiện như sau:

+ Ngày 15/5/2022, ông Ngọc A ký hợp đồng bơm cát với Công ty TNHH H2, bơm 10.000m³ cát với đơn giá 125.000 đồng/m³ cát.

+ Ngày 15/6/2022, ông Ngọc A ký hợp đồng bơm cát với anh Nguyễn Hữu Q2 để bơm cát lên thửa 56 với tổng khối lượng đã bơm là 5.430m³ x giá 170.000 đồng;

+ Ngày 20/6/2022, ông Ngọc A ký hợp đồng bơm cát với anh Từ Chánh V tại vị trí cặp lộ 844 cách kho V1 khoảng 400m về hướng H (Bơm cát lên thửa 56) với tổng khối lượng đã bơm là 2.436m³ x giá 170.000 đồng.

Ngày 21/5/2022, ông Ngọc A và Công ty H2 tiến hành lắp đường ống bơm cát tại thửa 56, tờ bản đồ số 22, thì bị bà Nguyễn Thị Ú ngăn cản. Ủy ban nhân dân xã T lập biên bản tạm ngừng việc bơm cát. Đến ngày 01/6/2022, Ủy ban xã T có công văn số 224/UBND ngày 01/6/2022 cho phép ông Ngọc A được quyền tiếp tục bơm cát. Khi ông Ngọc A tiếp tục yêu cầu Công ty H2 bơm cát thì Công ty H2 cho rằng giá cát tăng nên không thực hiện hợp đồng. Nên ông Ngọc A ký hợp đồng bơm cát với anh Nguyễn Hữu Q2 và Từ Chánh V giá trị chênh lệch là 45.000đ/01m³.

Xét thấy, việc bà L, chị N, bà Ú thực hiện hành vi ngăn cản bơm cát là không có căn cứ và làm phát sinh thiệt hại thực tế chênh lệch mỗi m³ cát là 45.000 đồng. Do đó, ông Phạm Ngọc A yêu cầu bà L, chị N và bà Ú có trách nhiệm bồi thường thiệt hại $(5.430\text{m}^3 + 2.436\text{m}^3) \times 45.000\text{đ} = 353.970.000\text{đ}$ cho ông Ngọc A là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà L, chị N, anh T, chị Đ và bà Ú cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình nên không chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ú, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Ú, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Để thuận tiện cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587, Điều 589 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Út .

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 208/2023/DS-ST ngày 16/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn S

(Nguyễn Văn S, Trần Kim Đ1, Nguyễn Kiều N1) trả lại thửa đất số 15, diện tích 1.602,8m², tờ bản đồ số 44, đất tại xã T, huyện T do hộ ông Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Văn S, Trần Kim Đ1, Nguyễn Kiều N1) trả lại thửa đất số 36, diện tích 1.786,8m²; thửa đất số 40, diện tích 5.088,9m²; thửa đất 107, diện tích 675m², cùng tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 56, diện tích 5.512,3m², tờ bản đồ số 22, đất tại xã T, huyện T.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Phạm Ngọc A đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 141.030.000 đồng và đình chỉ yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản.

6. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Ngọc A.

7. Buộc bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Ú phải liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Phạm Ngọc A (Tiền bơm cát) số tiền 353.970.000 đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự, do là người cao tuổi.

- Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ phải liên đới chịu 88.926.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Tiền án phí được trừ vào 17.455.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo lai số 0007964, ngày 15/7/2022 và 900.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001654, số 0001657, số 0001658 cùng ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tháp Mười. Chị N, anh T và chị Đ phải nộp tiếp số tiền 71.471.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ú phải liên đới chịu 11.799.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Bồi thường thiệt hại tài sản) và 300.000 đồng án phí dân sự

phúc thẩm. Tiền án phí được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001659, ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tháp Mười. Chị N và bà Ú phải nộp tiếp số tiền 11.799.000 đồng.

- Ông Phạm Ngọc A được miễn án phí dân sự, do là người cao tuổi.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ phải chịu (Đã nộp và chi xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt